TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - CAO BẰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 183/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 24/8/2026
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Hoài Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Phượng

Bà Nguyễn Thị Út

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Huê - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 1 - Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1- Cao Bằng tham gia phiên tòa: Bà Mã Lệ Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 1 - Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 86/2026/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2026 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 200/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Chung Thị Mai L- sinh năm 1994;

Nơi thường trú: Tổ dân phố S, phường N, tỉnh Cao Bằng.

Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố D 1, phường G, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Lê Duy Đ - sinh năm 1991;

Nơi thường trú: Tổ dân phố S, phường N, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/4/2026 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Chung Thị Mai L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Duy Đ kết hôn ngày 08/02/2018, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, được tìm hiểu, tổ chức lễ cưới ở hai bên gia đình, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường S *(nay là UBND phường N),* tỉnh

Cao Bằng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nhiều lần hai vợ chồng đã nhường nhịn, cùng nhau suy nghĩ lại để vun vén xây dựng gia đình. Tuy nhiên, đến tháng 3 năm 2026, giữa hai người tiếp tục xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, xung đột. Từ thời điểm đó đến nay, chị và anh Đ đã ly thân. Chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn được và yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung là cháu Lê Tuệ M *(giới tính: Nữ)* - sinh ngày 02/10/2018 và cháu Lê Khôi Ng *(giới tính: Nam)* - sinh ngày 29/7/2024. Hiện nay hai con chung đang sống cùng mẹ. Sau khi ly hôn, chị L đề nghị được nuôi cả hai con, yêu cầu anh Đ cấp dưỡng cho hai con với mức 3.000.000đ *(ba triệu đồng)/*01 con/01 tháng đến khi các con thành niên đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Lê Duy Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Chung Thị Mai L kết hôn ngày 08/02/2018, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, được tìm hiểu, tổ chức lễ cưới ở hai bên gia đình, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường S *(nay là UBND phường N),* tỉnh Cao Bằng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 3 năm 2026 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do nhiều chuyện nhỏ lâu ngày tích tụ, không còn tin tưởng lẫn nhau. Quá trình mâu thuẫn, bố mẹ và bản thân hai bên tự hòa giải nhưng không thành. Anh và chị L đã ly thân từ tháng 3/2026. Đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị L, anh nhất trí ly hôn.

Về con chung, anh Đ xác nhận: Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung là cháu Lê Tuệ M *(giới tính: Nữ)* - sinh ngày 02/10/2018 và cháu Lê Khôi Ng *(giới tính: Nam)* - sinh ngày 29/7/2024. Hiện nay hai con chung đang sống cùng mẹ. Sau khi ly hôn, anh nhất trí để chị L được nuôi cả hai con chung, anh Đ đề nghị cấp dưỡng cho hai con với mức 2.000.000đ *(hai triệu đồng)/*01 con/01 tháng đến khi các con thành niên đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy ý kiến của con chưa thành niên của Tòa án nhân dân Khu vực 1- Cao Bằng ngày 24/6/2026, cháu Lê Tuệ M trình bày: Cháu là con chung

của bố Lê Duy Đ và mẹ Chung Thị Mai L. Trong trường hợp bố mẹ ly hôn, cháu có nguyện vọng được sống cùng mẹ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1- Cao Bằng phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của pháp luật, việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không có gì sai phạm.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 58, Điều 81, Điều 83, Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí Tòa án; khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của chị Chung Thị Mai L và anh Lê Duy Đ.

Về con chung: Giao hai cháu Lê Tuệ M, sinh ngày 02/10/2018, *(giới tính: nữ)* và Lê Khôi Ng, sinh ngày 29/7/2024, *(giới tính: nam)* cho chị L nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con với mức 2.000.000đ *(hai triệu đồng)/*tháng/con

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Quan hệ pháp luật có tranh chấp trong vụ án là *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*, bị đơn anh Lê Duy Đ cư trú tại tổ dân phố S, phường N, tỉnh Cao Bằng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của

Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1- Cao Bằng.

Bị đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Đ.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Chung Thị Mai Lvà anh Lê Duy Đ kết hôn ngày 08/02/2018, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, được tìm hiểu, tổ chức lễ cưới ở hai bên gia đình, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường S *(nay là UBND phường N)*, tỉnh Cao Bằng. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh Đ là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về quá trình chung sống: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn nhưng đã tự hòa giải được. Đến tháng 3 năm 2026 thì tiếp tục xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, xung đột. Quá trình mâu thuẫn, bố mẹ và bản thân hai bên tự hòa giải nhưng không thành. Hiện nay, chị L và anh Đ đã ly thân. Từ thời điểm ly thân, hai vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, không có giải pháp khắc phục mâu thuẫn. Nay chị L xác nhận tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn anh Đ. Đối với yêu cầu được ly hôn của chị L, anh Đ nhất trí.

Xét thấy quan hệ hôn nhân không chỉ là quan hệ mang tính pháp lý mà còn là quan hệ tình cảm giữa hai người với nhau. Qua nghiên cứu hồ sơ và quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy: Vợ chồng chị L, anh Đ đã ly thân được hơn 05 tháng, trong thời gian đó, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh Đ chỉ tồn tại trên danh nghĩa, mục đích của hôn nhân không Đ được; không còn khả năng hòa giải và hàn gắn, khắc phục.

Tại biên bản hòa giải ngày 24/6/2026, hai bên đương sự nhất trí thuận tình ly hôn do đó cần ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[2.2] Về con chung:

Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung là cháu Lê Tuệ M *(giới tính: Nữ)* - sinh ngày 02/10/2018 và cháu Lê Khôi Ng *(giới tính: Nam)* - sinh ngày 29/7/2024. Hiện nay hai con chung đang sống cùng mẹ.

Xét thấy, chị L làm công việc kinh doanh tự do, thu nhập hàng tháng khoảng 15.000.000đ *(mười năm triệu đồng)*, có nơi ở ổn định. Từ thời điểm hai vợ chồng ly thân đến nay, chị L vẫn đảm bảo cuộc sống cho các con. Mặt khác,

theo biên bản lấy lời khai của con chưa thành niên tại Tòa án, cháu Lê Tuệ Mcó nguyện vọng tiếp tục được sống cùng mẹ trong trường hợp bố mẹ ly hôn; cháu Lê Khôi Ng còn nhỏ, rất cần sự quan tâm, chăm sóc của người mẹ. Anh Lê Duy Đ do tính chất công việc thường xuyên xa nhà, không đảm bảo được điều kiện về thời gian để nuôi dạy con chung.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt, anh Đ cũng nhất trí giao con chung cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do vậy, việc giao các con chung cho chị Chung Thị Mai L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là hợp lý, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Đối với mức cấp dưỡng nuôi con, tại phiên tòa, chị Chung Thị Mai L nhất trí với mức cấp dưỡng mà anh Lê Duy Đ đề nghị. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Anh Đ có trách nhiệm cấp dưỡng cho các con chung với số tiền 2.000.000đ *(hai triệu đồng)/*01 con/01 tháng đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung:

Chị L và anh Đ đều xác nhận hai vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra vấn đề xem xét.

[3] Về án phí:

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn phải án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng để sung công quỹ nhà nước.

[4] Về quyền kháng cáo:

Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116, Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của chị Chung Thị Mai Lvà anh Lê Duy Đ.

2. Về con chung:

Giao hai cháu Lê Tuệ M *(giới tính: Nữ)* - sinh ngày 02/10/2018 và cháu Lê Khôi Ng *(giới tính: Nam)* - sinh ngày 29/7/2024, cùng trú tại: Tổ dân phố D 1, phường G, tỉnh Cao Bằng cho chị Chung Thị Mai L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về mức cấp dưỡng: Anh Lê Duy Đ có trách nhiệm cấp dưỡng cho các con chung với mức 2.000.000đ *(hai triệu đồng)*/01 con/01 tháng, tổng cộng là 4.000.000đ *(bốn triệu đồng)*/02 con/01 tháng đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Phương thức cấp dưỡng: Theo từng tháng.

Thời điểm cấp dưỡng: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi các con chung đủ tuổi trưởng thành.

Thăm nom con chung sau khi ly hôn: Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có yêu cầu.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

Các bên đương sự đều xác nhận không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Chung Thị Mai L phải chịu 75.000đ *(bảy mươi lăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung công quỹ nhà nước nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* chị L đã nộp theo biên lai số 0000338 ngày 21/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng. Chị L được trả lại số tiền 225.000đ *(hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).*

Anh Lê Duy Đ phải chịu 75.000đ *(bảy mươi lăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng. Tổng số tiền anh Đ còn phải nộp là 375.000đ *(ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)* để sung công quỹ Nhà nước.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND KV1 - Cao Bằng;
- Phòng THADS khu vực 1;
- UBND phường N;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hoàng Thị Hoài Anh